

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
Số 3 Tráng Thi - Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
Số 3 Tráng Thi - Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		461.594.994.556	504.553.196.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.140.312.844	65.377.018.191
111	1. Tiền		16.140.312.844	65.377.018.191
112	1. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	156.040.750.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.940.031.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.000.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.057.985.654	240.391.934.718
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.953.682.036	373.996.837.442
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.104.069.943	8.104.906.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.043.673.869	20.865.938.923
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(163.043.440.194)	(163.243.440.194)
140	IV. Hàng tồn kho	9	52.680.399.060	62.912.786.461
141	1. Hàng tồn kho		55.232.584.328	65.475.023.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.552.185.268)	(2.562.236.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.675.546.998	4.621.457.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.302.046.346	481.790.744
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.635.509.139	3.860.395.140
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	737.991.513	279.271.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		294.585.082.247	310.202.069.415
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	12.337.313.205
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.600.000.000	12.337.313.205
220	II. Tài sản cố định		59.655.566.137	54.419.332.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.210.835.733	26.256.326.584
222	- Nguyên giá		65.589.165.359	48.774.932.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.378.329.626)	(22.518.605.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.444.730.404	28.163.005.544
228	- Nguyên giá		19.185.755.364	29.812.029.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.741.024.960)	(1.649.024.020)
230	III. Bất động sản đầu tư	12		
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.116.703.116	14.763.083.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.116.703.116	14.763.083.616
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		184.855.673.597	184.855.673.597
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.313.045.976)	(4.313.045.976)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.357.139.397	43.826.666.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	42,357.139.397	43.826.666.869
269	1. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		756.180.076.803	814.755.266.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		254.116.673.363	315.044.768.597
310	I. Nợ ngắn hạn		237.573.617.534	299.617.340.918
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	84.501.744.855	146.398.374.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.194.404.068	6.439.874.790
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.427.264.431	350.555.449
314	4. Phải trả người lao động			3.076.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		379.347.883	114.777.925
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.394.848.841	957.792.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.159.159.053	3.257.429.966
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	127.834.217.798	135.750.688.835
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.682.630.605	3.271.761.965
330	II. Nợ dài hạn		16.543.055.829	15.427.427.679
337	1. Phải trả dài hạn khác	18		465.840.195
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	16.543.055.829	14.356.279.484
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		502.063.403.440	499.710.497.779
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	502.063.403.440	499.710.497.779
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.369.976.355	69.517.163.125
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		69.517.163.124	15.630.349.710
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.852.813.231	53.886.813.415
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.386.449.011	24.886.356.580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		756.180.076.803	814.755.266.376

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	222.293.122.078	131.754.746.553	222.293.122.078	131.754.746.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.293.122.078	131.754.746.553	222.293.122.078	131.754.746.553
11	4. Giá vốn hàng bán	24	209.061.392.689	121.726.906.588	209.061.392.689	121.726.906.588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.231.729.389	10.027.839.965	13.231.729.389	10.027.839.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.896.499.763	6.932.070.006	7.896.499.763	6.932.070.006
22	7. Chi phí tài chính	26	1.782.302.935	956.507.840	1.782.302.935	956.507.840
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.573.052.935	944.798.919	1.573.052.935	944.798.919
25	8. Chi phí bán hàng	27	10.969.707.716	9.426.420.660	10.969.707.716	9.426.420.660
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.687.441.213	9.018.115.005	5.687.441.213	9.018.115.005
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.688.777.288	(2.441.133.534)	2.688.777.288	(2.441.133.534)
31	11. Thu nhập khác	29	10.575.726.483	3.405.978.400	10.575.726.483	3.405.978.400
32	12. Chi phí khác	30	10.662.637.836	87.755	10.662.637.836	87.755
40	13. Lợi nhuận khác		(86.911.353)	3.405.890.645	(86.911.353)	3.405.890.645
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước		2.601.865.935	964.757.111	2.601.865.935	964.757.111
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	248.960.274		248.960.274	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.352.905.661	964.757.111	2.352.905.661	964.757.111
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.852.813.231	523.852.285	1.852.813.231	523.852.285
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		500.092.430	440.904.826	500.092.430	440.904.826
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	61	25	48	25

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2022 VND	2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	33 Lợi nhuận trước thuế		2.601.865.935	964.757.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		951.724.743	786.812.555
03	- Các khoản dự phòng		(801.273)	(177.840.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.243.158.027)	(6.932.055.604)
06	- Chi phí lãi vay		1.573.052.935	944.798.919
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.117.315.687)	(4.413.527.019)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.155.067.363	13.906.598.643
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.242.438.674	15.349.848.653
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.408.307.690)	(16.992.308.610)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		649.271.870	431.569.780
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.837.622.893)	(889.816.094)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.193.653)	(2.967.646)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.075.315.705)	(2.181.374.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.438.977.721)	5.208.023.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.167.852.452)	(330.165.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.309.018.180	454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.467.380.423	414.555.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.391.453.849)	10.084.844.695
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		169.857.562.302	68.430.528.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(176.867.564.994)	(126.376.739.310)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(396.271.085)	(464.196.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.406.273.777)	(58.410.407.660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(49.236.705.347)	(43.117.539.890)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		65.377.018.191	65.341.113.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		16.140.312.844	22.223.573.486

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT - BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được đối theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.009.232.739	2.165.964.980
Tiền gửi ngân hàng	7.131.080.105	63.211.053.211
	<u>16.140.312.844</u>	<u>65.377.018.191</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	<u>133.000.000.000</u>	<u>133.000.000.000</u>	<u>108.000.000.000</u>	<u>108.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 % đến 5,1%/năm và đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Cổ phiếu	24.980.781.305	24.980.781.305	24.980.781.305	24.980.781.305
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.940.031.305)	(1.940.031.305)	(1.730.781.305)	(1.730.781.305)
	<u>23.040.750.000</u>	<u>23.040.750.000</u>	<u>23.250.000.000</u>	<u>23.250.000.000</u>

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu	

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
--	------------------	--------	--------	---

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu	

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy

Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
-----------------------------------	------------	--------	--------	--------------------------------

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
---	-----------------	--------	--------	------------

Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
-----------------------	------------	-------	-------	---------

Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
------------------------------------	------------	-------	-------	--------------------------------

Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản
---	------------	--------	--------	--------------

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
--	-----------------	-------	-------	------------------------

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội			32.778.005.260	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	21.624.622.000		33.735.707.500	
Công ty CP STAVIAN Hóa chất	56.887.534.321		49.063.586.321	
Công ty TNHH MV Thuận Phát Hải Dương	14.893.312.430		23.893.312.430	
Phải thu khách hàng khác	78.063.693.629	(32.535.435.538)	105.310.147.069	(32.735.435.538)
	301.953.682.036	(163.019.955.194)	375.265.278.236	(163.219.955.194)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	301.953.682.036	(163.019.955.194)	373.996.837.442	(163.219.955.194)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn			1.268.440.794	
	301.953.682.036	(163.019.955.194)	375.265.278.236	(163.219.955.194)
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	191.823.749	-	191.823.749	
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000		963.600.000	
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt nam	8.443.470.000		2.926.200.000	
Công ty CP contech Group	619.514.696		2.503.511.634	
PTG (Singapore) Pte Ltd	2.372.129.760			
Công ty CP cơ điện EME	3.923.214.900			
Công ty CP Senka Internatioonal	7.600.000.000			
Trả trước người bán ngắn hạn khác	4.182.140.587	(23.485.000)	1.711.594.929	(23.485.000)
	28.104.069.943	(23.485.000)	8.104.906.563	(23.485.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.375.306.849		2.245.909.589	
Tạm ứng	43.519.166.531		15.916.064.327	
Ký cược, ký quỹ	375.495.606		375.752.983	
Công ty CP Đầu tư Tesla	10.000.000.000			
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia cuối kỳ	5.929.856.251			
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	228.512.919		1.087.428.382	
Phải thu khác	615.335.713		640.783.642	-
	64.043.673.869	-	20.265.938.923	-
b) Dài hạn				
Tạm ứng	-		10.277.000.000	
Phải thu hợp tác đầu tư	600.000.000		600.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.460.313.205	-
	1.600.000.000	-	12.337.313.205	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	24.000.000.000		9.000.000.000	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Các khoản khác	24.491.829.778	2.701.081.967	24.691.829.778	2.701.081.967
	163.043.440.194	141.252.692.383	163.243.440.194	141.252.692.383

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	575.433.261	-	540.844.401	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.818.763.400	-	15.824.604.786	-
Hàng hoá	38.838.387.667	(2.552.185.268)	49.109.573.815	(2.562.236.541)
	55.232.584.328	(2.552.185.268)	65.475.023.002	(2.562.236.541)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.765.602.975	1.726.055.308	6.961.518.105	1.321.756.019	48.774.932.407
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.399.986.612	-	-	2.399.986.612
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	13.085.886.340	1.328.360.000	-	-	14.414.246.340
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.851.489.315	5.454.401.920	6.961.518.105	1.321.756.019	65.589.165.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.895.840.816	745.602.044	6.120.709.559	756.453.404	22.518.605.823
- Khấu hao trong kỳ	667.765.113	115.449.401	42.808.345	33.700.944	859.723.803
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.563.605.929	861.051.445	6.163.517.904	790.154.348	23.378.329.626
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.869.762.159	980.453.264	840.808.546	565.302.615	26.256.326.584
Tại ngày cuối kỳ	36.287.883.386	4.593.350.475	798.000.201	531.601.671	42.210.835.733

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.200.784.564	611.245.000		29.812.029.564
- Tăng khác		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(10.626.274.200)	-	-	(10.626.274.200)
Số dư cuối kỳ	18.574.510.364	611.245.000	-	19.185.755.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.054.211.287	594.812.733		1.649.024.020
- Khấu hao trong kỳ	87.850.941	4.149.999		92.000.940
Số dư cuối kỳ	1.142.062.228	598.962.732	-	1.741.024.960
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.146.573.277	16.432.267		28.163.005.544
Tại ngày cuối kỳ	17.432.448.136	12.282.268	-	17.444.730.404

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m2, sử dụng làm văn phòng Công ty.
- Khu đất tại địa chỉ số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa nhà số 8 Tràng Thi	6.116.703.116	900.761.922
Cải tạo nâng cấp Nhận diện thương hiệu Huế và kho Thọ Quang		13.862.321.694
	6.116.703.116	14.763.083.616

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.332.082	58.737.608
Phí bảo hiểm con người	253.618.184	
Phí dịch vụ	354.545.755	355.293.506
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	656.730.325	67.759.630
	<u>1.302.226.346</u>	<u>481.790.744</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	25.853.904	33.830.043
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	27.727.421.523	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	-	127.045.769
Tiền thuê đất	1.515.000.000	1.590.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.439.924.506	12.854.588.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	648.939.464	678.268.478
	<u>42.357.139.397</u>	<u>43.826.666.869</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty CP Phát triển Mê Kông		-		-
Công ty CP Đại Kim	27.190.460.000	27.190.460.000	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty CP Đầu tư TDG Global		-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình An	21.616.254.410	21.616.254.410	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn		-	23.879.558.508	23.879.558.508
Các khoản khác	34.482.492.181	34.482.492.181	66.333.755.639	66.333.755.639
	<u>84.501.744.855</u>	<u>84.501.744.855</u>	<u>146.398.374.289</u>	<u>146.398.374.289</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ninh	1.840.000.000	1.840.000.000
Công ty CP Tecotec Group	9.213.748.500	
Các đối tượng khác	6.140.655.568	4.599.874.790
	<u>17.194.404.068</u>	<u>6.439.874.790</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.548.291.817	1.930.752.576	411.644.022	29.183.262
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	44.978.940	248.960.274	47.193.653	143.847.491	246.745.561
Thuế Thu nhập cá nhân	424.216	263.350.818	399.762.482	453.130.381	-	209.558.703
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	906.650.296	3.185.975	135.000.000	903.464.321
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	7.000.000	58.413.107	47.500.000	38.312.584
	279.271.707	350.555.449	3.125.664.869	2.507.675.692	737.991.513	1.427.264.431

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	135.776.513	233.355.176
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.534.581.930	2.930.853.015
- Các khoản phải trả phải nộp khác	468.800.610	73.221.775
	3.159.159.053	3.257.429.966
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		465.840.195
		465.840.195

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	136.414.248.835	136.414.248.835	166.939.534.642	175.519.565.679	127.834.217.798	127.834.217.798
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam (PVCOMBANK)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công	14.552.188.310	14.552.188.310	30.926.088.780	-	45.478.277.090	45.478.277.090
Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	22.826.332.529	22.826.332.529	9.782.713.941	32.609.046.470	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	51.735.299.996	51.735.299.996	109.615.030.000	125.570.877.288	35.779.452.708	35.779.452.708
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	3.413.450.000	3.413.450.000	177.999.315	901.939.315	2.689.510.000	2.689.510.000
	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	14.973.027.484	14.973.027.484	2.918.027.660	1.347.999.315	16.543.055.829	16.543.055.829
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.298.027.484	14.298.027.484	2.423.027.660	672.999.315	16.048.055.829	16.048.055.829
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	675.000.000	675.000.000	495.000.000	675.000.000	495.000.000	495.000.000
	151.387.276.319	151.387.276.319	169.857.562.302	176.867.564.994	144.377.273.627	144.377.273.627

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2022	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
I	Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí			89.365.255.090		
1	- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng VN Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	43.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công Hợp đồng 01/20/HM/204 ngày 21/09/2020;	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	45.478.277.090	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
3	Hợp đồng số 01/2021/339/HĐTD ngày 23/09/2021;	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng; Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	-	Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;	Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
4	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 09.021/2021/HĐHMT- PN/SHB.111400 ngày 24/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:	Lãi suất vay: 8,6%/ Năm; Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán	Thời hạn của hợp đồng; Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng		Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;	Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 35.000.000.000 đồng;
II	Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng			55.012.018.537		
1	Hợp đồng tín dụng số 08/2021VCB-KHDN ngày 01/02/2021	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng	35.779.452.708	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.
2	Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Kỳ hạn 84 tháng	2.689.510.000	Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo các hợp đồng thế chấp
3	Vay dài hạn			16.543.055.829		
-	Các Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Kỳ hạn 84 tháng	16.048.055.829	Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo các hợp đồng thế chấp
-	Hợp đồng tín dụng NH VIB: 3682502.21 ngày 19/05/2021	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Kỳ hạn 24 tháng	495.000.000	Đầu tư xe ô tô của hãng Mitsubishi phục vụ hoạt động chạy thử theo chương trình của hãng	Thế chấp xe ô tô Mitsubishi Demo
	Tổng cộng			144.377.273.627		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	60.812.198.796	25.595.482.480	491.714.659.350
Tăng vốn trong kỳ trước					-
Lãi/lỗ trong kỳ trước			53.886.813.415	205.509.315	54.092.322.730
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.472.894.322)		(6.472.894.322)
Chi cổ tức			(38.638.600.000)		(38.638.600.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con			(70.354.765)	(914.635.215)	(984.989.980)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.920.978.074	69.517.163.124	24.886.356.580	499.710.497.778
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	69.517.163.125	24.886.356.580	499.710.497.779
Tăng vốn trong kỳ này					-
Lãi/lỗ trong kỳ này			1.852.813.231	500.092.430	2.352.905.661
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-	-
Chi trả cổ tức					-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con					-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.920.978.074	71.369.976.356	25.386.449.010	502.063.403.440

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	18.920.978.074

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.739,68	2.947,58
	2.739,68	2.947,58

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617
	65.193.021.617	65.193.021.617

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	212.355.694.992	118.750.485.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.937.427.086	11.875.176.871
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.129.083.798
	222.293.122.078	131.754.746.553

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	202.717.357.770	114.717.879.948
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.354.086.192	5.913.815.515
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.095.211.125
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.051.273)	-
	209.061.392.689	121.726.906.588

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.666.921.432	2.768.555.604
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	299.722.080	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.929.856.251	4.163.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ	-	14.402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	7.896.499.763	6.932.070.006

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.573.052.935	944.798.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.708.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	209.250.000	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	1.782.302.935	956.507.840

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.885.231	1.559.470
Chi phí nhân công	1.709.973.449	2.183.720.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.202.770	200.187.075
Chi phí bảo hành	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.253.991	614.997.778
Chi phí khác bằng tiền	8.239.392.275	6.425.955.783
	10.969.707.716	9.426.420.660

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.590.663	75.137.496
Chi phí nhân công	1.486.555.838	3.234.806.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.549.167	72.704.843
Thuế, phí, lệ phí	12.185.975	7.374.691
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.686.917	3.960.983.521
Lợi thế thương mại	-	516.295.367
Chi phí khác bằng tiền	1.941.872.653	1.150.812.104
	5.687.441.213	9.018.115.005

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.309.018.180	
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	1.266.706.303	3.300.978.400
Thu nhập khác	2.000	105.000.000
	10.575.726.483	3.405.978.400

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.662.637.836	
Các khoản bị phạt	-	
Chi phí khác	-	87.755
	10.662.637.836	87.755

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	248.960.274	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	248.960.274	

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.852.813.231	523.852.285
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.852.813.231	964.757.111
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	14

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.140.312.844	-	65.377.018.191	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	367.597.355.905	(163.043.440.194)	407.200.089.570	(163.601.674.343)
Đầu tư ngắn hạn	157.980.781.305	(1.940.031.305)	132.980.781.305	(1.730.781.305)
	541.718.450.054	(164.983.471.499)	605.557.889.066	(165.332.455.648)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			144.377.273.627	150.106.968.319
Phải trả người bán, phải trả khác			87.660.903.908	150.121.644.450
Chi phí phải trả			379.347.883	114.777.925
			232.417.525.418	300.343.390.694

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	127.834.217.798	16.543.055.829	-	144.377.273.627
Phải trả người bán, phải trả khác	87.660.903.908	-	-	87.660.903.908
Chi phí phải trả	379.347.883	-	-	379.347.883
	215.874.469.589	16.543.055.829	-	232.417.525.418

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	135.750.688.835	14.356.279.484	-	150.106.968.319
Phải trả người bán, phải trả khác	149.655.804.255	465.840.195	-	150.121.644.450
Chi phí phải trả	114.777.925	-	-	114.777.925
	<u>285.521.271.015</u>	<u>14.822.119.679</u>	<u>-</u>	<u>300.343.390.694</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		
Mua hàng		-	150.000.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT		150.000.000
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng		191.823.749	191.823.749
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	191.823.749
Tiền gửi không kỳ hạn		44.744.996	44.744.996
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	44.744.996	44.744.996
Tạm ứng		24.000.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc	8.000.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc	10.000.000.000	
Trả trước người bán ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	
Trần Văn Long	Ủy viên HĐQT	10.000.000	
Vũ Đình Đông	Ủy viên HĐQT	10.000.000	
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	137.648.600	136.512.214
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và các thành viên khác quản lý khác			
Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	166.501.100	168.047.300
Lê Ngọc Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		155.991.595
Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc	137.648.600	124.505.845
Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng giám đốc	136.337.600	132.685.995
Trương Văn Thục	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)		133.999.718
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 8/4/2021)		12.617.382
Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/11/2021)	136.337.600	
Chu Thành Nam	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/11/2021)	136.337.600	
Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	128.370.800	122.319.091
Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát			
Lý Thu Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		123.308.550
Lê Thị Kiều Vân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	10.000.000	
Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	7.000.000	

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022
Tổng giám đốc

Phạm Văn Hiệp


